

## Các văn bản đã ban hành

### PHỤ CHỦ TỊCH

**LUẬT số 109-SL/L.11 ngày 31-5-1958**  
**quy định chế độ phục vụ của sĩ quan**  
**Quân đội nhân dân Việt nam.**

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

RA SẮC LỆNH:

Nay ban bố luật quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt-nam đã được Quốc hội biểu quyết trong khóa họp thứ VIII, nguyên văn như sau:

### LUẬT

## QUY ĐỊNH CHẾ ĐỘ PHỤC VỤ CỦA SĨ QUAN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT-NAM

Để đẩy mạnh việc xây dựng quân đội nhân dân tiến lên chính quy và hiện đại, tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Để xác định nhiệm vụ, quyền hạn, vinh dự cho cán bộ trong quân đội, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức và ý thức kỷ luật của cán bộ và chiến sĩ;

Nay quy định chế độ phục vụ của sĩ quan Quân đội nhân dân Việt nam như sau:

### CHƯƠNG I

#### ĐIỀU KHOẢN CHUNG

**Điều 1.** — Những quân nhân thuộc các cấp Tướng, cấp Tá cấp Ủy đều gọi là sĩ quan.

**Điều 2.** — Về phương diện nghiệp vụ trong quân đội, sĩ quan chia ra các loại như sau:

- Sĩ quan chỉ huy
- Sĩ quan chính trị
- Sĩ quan hậu cần
- Sĩ quan kỹ thuật
- Sĩ quan quân y và thú y
- Sĩ quan quân pháp
- Sĩ quan hành chính.

**Điều 3.** — Về phương diện điều kiện phục vụ, sĩ quan gồm có sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.

Sĩ quan tại ngũ có sĩ quan tại ngũ ở đơn vị và sĩ quan tại ngũ biệt phái.

Sĩ quan dự bị chia ra hai hạng: sĩ quan dự bị hạng 1 và sĩ quan dự bị hạng 2, theo hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định ở điều 39 dưới đây.

**Điều 4.** — Những người sau đây được lấy để bổ sung cho sĩ quan tại ngũ:

1 — Trong thời bình:

a) Quân nhân tốt nghiệp ở các trường đào tạo sĩ quan của Bộ quốc phòng.

b) Sĩ quan dự bị được gọi ra từng người.

2 — Trong thời chiến:

a) Sĩ quan dự bị được tổng động viên.

b) Quân nhân tốt nghiệp ở các trường đào tạo sĩ quan của Bộ Quốc phòng.

c) Hạ sĩ quan và binh sĩ trong khi chiến đấu đã tỏ ra anh dũng, linh hoạt, lập được chiến công, hoặc trong công tác có thành tích xuất sắc.

d) Cán bộ công tác ở các ngành ngoài Quân đội được Bộ Quốc phòng trưng tập.

**Điều 5.** — Sĩ quan dự bị gồm có:

a) Những sĩ quan được xếp vào ngạch dự bị theo điều 30.

b) Những hạ sĩ quan đã hết hạn tại ngũ trước khi chuyển sang dự bị, hoặc trong thời gian dự bị mà trúng tuyển kỳ thi sĩ quan dự bị và được phong cấp Thiếu úy dự bị.

c) Những học sinh tốt nghiệp các trường đại học và kỹ thuật chuyên nghiệp trúng tuyển kỳ thi sĩ quan dự bị, hoặc có trí thức chuyên môn có thể đảm nhiệm được chức vụ trong quân đội và được phong cấp bậc sĩ quan dự bị.

### CHƯƠNG II

#### QUÂN HÀM VÀ CHỨC VỤ CỦA SĨ QUAN

##### Mục 1 — QUÂN HÀM CỦA SĨ QUAN

**Điều 6.** — Hệ thống quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân Việt nam gồm các cấp bậc sau đây:

- |                  |   |
|------------------|---|
| 1) <i>Tướng:</i> | Đại tướng<br>Thượng tướng<br>Trung tướng<br>Thiếu tướng |
| 2) <i>Tá:</i>    | Đại tá<br>Thượng tá<br>Trung tá<br>Thiếu tá             |
| 3) <i>Ủy:</i>    | Đại úy<br>Thượng úy<br>Trung úy<br>Thiếu úy             |

Chuẩn úy chưa phải là sĩ quan, mới là một cấp chuẩn bị lên sĩ quan.

**Điều 7.** — Việc xét phong cấp bậc quân hàm cho cán bộ căn cứ vào phẩm chất chính trị, năng lực nghiệp vụ, cấp bậc và chức vụ hiện tại, thành tích phục vụ trong quân đội và công lao đối với cách mạng của cán bộ.

**Điều 8.** — Có thể được phong Thiếu úy :

1) Những quân nhân tốt nghiệp ở các trường đào tạo sĩ quan của Bộ Quốc phòng.

2) Những hạ sĩ quan và binh sĩ khi chiến đấu đã tỏ ra anh dũng, linh hoạt, lập được chiến công hoặc trong công tác có thành tích xuất sắc.

Những cán bộ công tác ở các ngành ngoài quân đội được Bộ Quốc phòng trưng tập thì có thể được phong cấp bậc Thiếu úy hoặc phong một cấp bậc cao hơn.

**Điều 9.** — Quyền phong cấp bậc cho sĩ quan quy định như sau :

— Chủ tịch nước phong các cấp bậc Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng.

— Thủ tướng Chính phủ phong các cấp bậc Thượng tá và Đại tá.

— Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phong các cấp bậc Thiếu úy, Trung úy, Thượng úy, Đại úy, Thiếu tá và Trung tá.

**Điều 10.** — Việc xét thăng cấp bậc cho sĩ quan căn cứ vào niên hạn ở cấp bậc quân hàm hiện tại, phẩm chất chính trị, năng lực nghiệp vụ, thành tích chiến đấu và công tác.

**Điều 11.** — Niên hạn tối thiểu của sĩ quan tại ngũ để xét việc thăng cấp bậc ấn định như sau :

— Từ Thiếu úy lên Trung úy :	3 năm
— Từ Trung úy lên Thượng úy :	3 năm
— Từ Thượng úy lên Đại úy :	4 năm
— Từ Đại úy lên Thiếu tá :	4 năm
— Từ Thiếu tá lên Trung tá :	4 năm
— Từ Trung tá lên Thượng tá :	4 năm
— Từ Thượng tá lên Đại tá :	5 năm.

Từ cấp Đại tá trở lên, thì việc thăng cấp bậc căn cứ vào nhu cầu của quân đội, đức tài và thành tích của sĩ quan mà quyết định.

**Điều 12.** — Thời gian sĩ quan học tập tại các trường quân sự được tính vào niên hạn thăng cấp bậc.

**Điều 13.** — Những sĩ quan có công trạng, thành tích đặc biệt về chiến đấu hoặc công tác có thể được xét thăng cấp bậc trước khi đủ niên hạn.

**Điều 14.** — Những sĩ quan đã đủ niên hạn để xét thăng cấp bậc nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để được thăng cấp bậc như đã nói ở điều 10 thì có thể được kéo dài niên hạn từ một năm đến ba năm. Sau thời hạn này nếu vẫn không đủ điều kiện để được thăng cấp bậc thì sĩ quan sẽ chuyển sang ngạch dự bị.

**Điều 15.** — Quyền thăng cấp bậc cho sĩ quan quy định như sau :

— Chủ tịch nước quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng.

— Thủ tướng Chính phủ quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thượng tá, Đại tá.

— Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định cho thăng lên các cấp bậc Thượng úy, Đại úy, Thiếu tá, Trung tá.

— Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các Tổng Cục, Tổng Thanh tra Quân đội và các cấp tương đương quyết định cho thăng lên Trung úy đối với những Thiếu úy thuộc quyền và thăng lên Thượng úy đối với những Trung úy thuộc quyền.

— Tư lệnh và Chính ủy quân khu quyết định cho thăng lên Trung úy đối với những Thiếu úy thuộc quyền; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ủy quyền cho Tư lệnh và Chính ủy quân khu quyết định cho thăng lên Thượng úy đối với những Trung úy thuộc quyền.

**Điều 16.** — Mỗi lần thăng cấp bậc, sĩ quan chỉ được thăng lên một bậc. Trường hợp đặc biệt cần thăng vượt bậc thì từ Thiếu úy đến Trung tá do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định; từ Trung tá đến Đại tá do Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ Thiếu tướng trở lên do Chủ tịch nước quyết định.

**Điều 17.** — Cấp có thẩm quyền cho thăng lên cấp bậc nào thì có thẩm quyền giáng đối với cấp bậc ấy. Mỗi khi quyết định giáng cấp bậc chỉ được giáng xuống một bậc. Trường hợp phải giáng xuống nhiều bậc thì đối với các sĩ quan từ Thiếu tướng đến Đại tướng do Chủ tịch nước quyết định; từ Thượng tá đến Đại tá do Thủ tướng Chính phủ quyết định; từ Trung tá trở xuống do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định. Kỷ luật giáng cấp bậc không áp dụng đối với Thiếu úy.

**Điều 18.** — Đối với sĩ quan bị giáng cấp bậc, niên hạn thăng ở cấp bậc mới tính từ ngày bị giáng cấp bậc.

Những sĩ quan bị giáng cấp bậc sau đã sửa chữa sai lầm, hoặc đã có thành tích xuất sắc trong chiến đấu hoặc trong công tác, thì có thể được rút ngắn niên hạn thăng cấp bậc.

**Điều 19.** — Những sĩ quan tại ngũ hoặc sĩ quan dự bị phạm pháp bị tòa án xử phạt tù thì có thể bị tước quân hàm sĩ quan. Việc tước quân hàm sĩ quan ở cấp bậc nào do cấp có thẩm quyền phong hay thăng cấp bậc ấy quyết định.

**Điều 20.** — Những người bị tước quân hàm sĩ quan theo điều 19, sau khi đã hết hạn tù, thì tùy theo nhu cầu của Quân đội có thể được gọi ra tiếp tục phục vụ trong Quân đội, và có thể tùy theo tình chất sai lầm trong khi phạm pháp, mức độ cải tạo và năng lực công tác của sĩ quan mà được phong một cấp bậc thích đáng.

#### Mục 2. — CHỨC VỤ CỦA SĨ QUAN :

**Điều 21.** — Mỗi cấp bậc quân hàm có một chức vụ tương đương trong biên chế.

Hệ thống chức vụ trong biên chế của Quân đội do Chính phủ ấn định căn cứ vào tình hình tổ chức cụ thể của Quân đội trong từng giai đoạn.

**Điều 22.** — Việc bổ nhiệm sĩ quan vào các chức vụ trong biên chế Quân đội căn cứ vào phẩm chất chính trị, năng lực nghiệp vụ của mỗi người. Việc bổ nhiệm sĩ quan vào các chức vụ trong biên chế Quân đội căn cứ vào nhu cầu của biên chế.

**Điều 23.** — Quyền bổ nhiệm chức vụ, giáng chức vụ và bãi chức vụ đối với sĩ quan quy định như sau :

1) Chủ tịch nước quyết định đối với các chức vụ : Tổng Tư lệnh, Tổng Tham mưu trưởng, Tổng Tham mưu phó, Chủ nhiệm và Phó Chủ nhiệm các Tổng cục, Tổng Thanh tra và Phó Tổng Thanh tra Quân đội, Tư lệnh, Chính ủy quân khu và các cấp tương đương.

2) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với các chức vụ Quân khu phó, Tham mưu trưởng và Chủ nhiệm chính trị Quân khu, Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn, Sư đoàn phó và các cấp tương đương.

3) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với các chức vụ từ Trung đoàn trưởng, Chính ủy trung đoàn trở xuống.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ủy quyền cho Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các Tổng cục, Tư lệnh và Chính ủy Quân khu và các cấp tương đương quyết định đối với các chức vụ từ Tiểu đoàn trưởng trở xuống.

**Điều 24.** — Vì nhu cầu công tác hoặc vì lý do sức khỏe một sĩ quan có thể được giao cho giữ một chức vụ thấp hơn chức vụ tương đương với quân hàm của mình. Nhưng trường hợp này không phải là giáng chức, sĩ quan vẫn giữ nguyên cấp bậc cũ.

**Điều 25.** — Trong trường hợp khẩn cấp, Thủ tướng đơn vị từ cấp Trung đoàn trưởng trở lên có quyền quyết định di chuyển chỉ chức vụ đối với các sĩ quan thuộc quyền dưới mình hai cấp, và có quyền chỉ định người khác thay thế, nhưng phải báo cáo ngay lên cấp có thẩm quyền xét duyệt.

**Điều 26.** — Những sĩ quan tại ngũ được Bộ Quốc phòng cử đến các ngành ngoài Quân đội để phụ trách những công tác có tính chất quân sự hoặc liên quan đến quốc phòng gọi là sĩ quan tại ngũ biệt phái.

**Điều 27.** — Các ngành ngoài Quân đội, khi muốn thay đổi công tác của sĩ quan tại ngũ biệt phái đến công tác ở ngành mình thì phải được Bộ Quốc phòng đồng ý.

Bộ Quốc phòng có quyền thay đổi sĩ quan tại ngũ biệt phái hoặc rút về phục vụ trong Quân đội.

**Điều 28.** — Sĩ quan tại ngũ biệt phái có những nghĩa vụ và quyền lợi như các sĩ quan tại ngũ khác

Sĩ quan tại ngũ biệt phái có nhiệm vụ tham gia những lớp huấn luyện quân sự theo quy định của Bộ Quốc phòng.

Lương và phụ cấp của sĩ quan tại ngũ biệt phái do cơ quan sử dụng đài thọ căn cứ vào chức vụ giao cho sĩ quan đảm nhiệm, nhưng không được thấp hơn tiêu chuẩn mà sĩ quan đã được hưởng trước kia trong Quân đội.

### CHƯƠNG III

## SĨ QUAN XUẤT NGŨ, CHUYÊN SANG DỰ BỊ, GIẢI NGẠCH DỰ BỊ

**Điều 29.** — Sĩ quan tại ngũ ở vào một trong những trường hợp dưới đây được cấp có thẩm quyền chuẩn y thì được xuất ngũ :

- 1) Quá tuổi tại ngũ ấn định ở điều 39.
- 2) Không còn đủ điều kiện sức khỏe để tiếp tục công tác tại ngũ.
- 3) Quân đội thực hiện việc chỉnh biên, giảm bớt quân số.
- 4) Được chuyển ngành đi nhận công tác khác ngoài Quân đội.
- 5) Thiếu khả năng chuyên môn hoặc những điều kiện cần thiết để tiếp tục công tác tại ngũ.
- 6) Bản thân sĩ quan yêu cầu và được cấp có thẩm quyền chuẩn y.

**Điều 30.** — Sĩ quan xuất ngũ nhưng còn đủ điều kiện về các mặt tuổi, sức khỏe và khả năng để phục vụ trong ngạch dự bị, và được cấp có thẩm quyền chuẩn y, thì được xếp vào ngạch dự bị.

**Điều 31.** — Sĩ quan dự bị có nhiệm vụ tham gia những lớp huấn luyện quân sự theo quy định của Bộ Quốc phòng.

**Điều 32.** — Sĩ quan dự bị khi tham gia các lớp huấn luyện quân sự, nếu có thành tích xuất sắc, có thể được thăng cấp bậc quân hàm.

**Điều 33.** — Trong thời gian tham gia các lớp huấn luyện quân sự, nếu sĩ quan dự bị phạm tội thì do Tòa án binh xét xử.

**Điều 34.** — Trong thời chiến, sĩ quan dự bị được gọi ra từng phần hoặc toàn bộ để phục vụ tại ngũ theo mệnh lệnh của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc các cấp được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ủy quyền. Trong thời bình, tùy theo nhu cầu của quân đội, sĩ quan dự bị có thể được gọi ra từng người phục vụ tại ngũ.

**Điều 35.** — Sĩ quan dự bị ở vào một trong những trường hợp dưới đây và được cấp có thẩm quyền chuẩn y thì được phép giải ngạch dự bị :

- 1) Đã phục vụ đến hết hạn tuổi dự bị hạng 2 của cấp bậc mình.
- 2) Bị bệnh, bị thương, bị tàn phế, không thể phục vụ được nữa.



**Điều 36.** — Sĩ quan xuất ngũ, sĩ quan dự bị và sĩ quan giải ngạch dự bị vẫn được giữ danh hiệu cấp bậc quân hàm cũ của mình.

**Điều 37.** — Các cấp sau đây có quyền chuẩn y cho sĩ quan xuất ngũ, chuyển sang dự bị hoặc giải ngạch dự bị:

1) Chủ tịch nước quyết định đối với các cấp bậc Thiếu tướng, Trung tướng, Thượng tướng và Đại tướng.

2) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với các cấp bậc Thượng tá và Đại tá.

3) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định đối với các cấp bậc Thượng úy, Đại úy, Thiếu tá và Trung tá.

4) Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm các Tổng cục, Tổng Thanh tra Quân đội và các cấp tương đương quyết định đối với những Thiếu úy, Trung úy và Thượng úy thuộc quyền.

5) Tư lệnh và Chính ủy Quân khu, hoặc các cấp tương đương quyết định đối với những Thiếu úy và Trung úy thuộc quyền. Tùy theo tình hình cụ thể của từng Quân khu, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có thể ủy quyền cho Tư lệnh và Chính ủy Quân khu quyết định đối với những Thượng úy thuộc quyền.

**CHƯƠNG IV**

**NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN LỢI CỦA SĨ QUAN**

**Điều 38.** — Sĩ quan có nghĩa vụ và quyền lợi công dân quy định trong hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

**Điều 39.** — Hạn tuổi phục vụ cao nhất của các sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị ấn định như sau:

Cấp bậc	Tại ngũ	Dự bị hạng 1	Dự bị hạng 2
<b>a) Sĩ quan lục quân:</b>			
Thiếu úy	39 tuổi	43 tuổi	48 tuổi
Trung úy	33 —	43 —	48 —
Thượng úy	38 —	48 —	53 —
Đại úy	38 —	48 —	53 —
Thiếu tá	43 —	53 —	58 —
Trung tá	48 —	58 —	63 —
Thượng tá	50 —	58 —	63 —
Đại tá	50 —	58 —	63 —
Thiếu tướng	55 —	60 —	65 —
<b>b) Sĩ quan hải quân và không quân:</b>			
Thiếu úy	38 tuổi	43 tuổi	48 tuổi
Trung úy	38 —	43 —	48 —
Thượng úy	43 —	48 —	53 —
Đại úy	43 —	48 —	53 —
Thiếu tá	48 —	53 —	58 —
Trung tá	53 —	58 —	63 —
Thượng tá	53 —	58 —	63 —
Đại tá	55 —	58 —	63 —
Thiếu tướng	58 —	60 —	65 —

Từ Trung tướng trở lên không ấn định hạn tuổi phục vụ cao nhất.

Hạn tuổi phục vụ cao nhất của các loại sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân y và thú y do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ấn định.

**Điều 40.** — Tùy theo sự cần thiết của Quân đội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền kéo dài thời hạn tại ngũ của từng sĩ quan từ cấp bậc Thiếu úy đến cấp bậc Đại tá đến hết hạn dự bị hạng 2 của mỗi cấp bậc sĩ quan. Đối với cấp bậc Thiếu tướng, nếu cần kéo dài thời hạn tại ngũ, thì phải được Thủ tướng Chính phủ chuẩn y.

**Điều 41.** — Trong thời bình, sĩ quan tại ngũ được nghỉ phép theo chế độ hàng năm. Khi có tuyên bố tình trạng chiến tranh thì tất cả các sĩ quan đang nghỉ phép phải tức khắc trở về đơn vị của mình. Người nào làm trái với điều này sẽ bị thi hành kỷ luật.

**Điều 42.** — Sĩ quan cấp bậc quân hàm cao là cấp trên của sĩ quan cấp bậc quân hàm thấp hơn. Trường hợp một sĩ quan mà chức vụ phụ thuộc vào một sĩ quan khác ở cấp bậc quân hàm thấp hơn hoặc ngang cấp bậc mình, thì người giữ chức vụ phụ thuộc này là cấp dưới của người giữ chức vụ cao.

**Điều 43.** — Khi cấp trên giao công tác, nếu sĩ quan không nhận nhiệm vụ hoặc trì hoãn thời hạn nhận nhiệm vụ mà không có lý do chính đáng, thì sẽ bị thi hành kỷ luật.

**Điều 44.** — Sĩ quan lập được công trạng sẽ được tặng thưởng huân chương, huy chương, băng khen hay danh hiệu vinh dự theo các thể lệ hiện nay.

**Điều 45.** — Sĩ quan phải đeo đúng cấp hiệu của cấp bậc mình. Những sĩ quan dự bị chỉ mang cấp hiệu của mình trong khi tham dự các lớp huấn luyện quân sự. Người nào làm trái với điều này sẽ bị thi hành kỷ luật. Mũ quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu và lễ phục của sĩ quan do Chính phủ ấn định.

**Điều 46.** — Những điểm về kỷ luật nói ở điều 41, 43 và 45 trên đây sẽ do Chính phủ quy định trong quy chế Quân đội.

**CHƯƠNG V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 47.** — Sắc lệnh số 116-SL ngày 25 tháng 1 năm 1948 đặt một hệ thống quân hàm, Sắc lệnh số 131-SL ngày 15 tháng 2 năm 1948 phân hạng và định hạn thăng cấp cho các Đại úy, Thiếu tá và Trung tá trong Quân đội quốc gia Việt nam và các

điều khoản trong các luật lệ khác ban hành trước đây trái với luật này đều bãi bỏ.

**Điều 48.** — Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật này.

Hà nội, ngày 31 tháng 5 năm 1958

Chủ tịch nước Việt nam  
dân chủ cộng hòa

HỒ CHÍ MINH

Tiếp ký:

Thủ tướng Chính phủ  
PHẠM VĂN ĐỒNG

## LUẬT số 110-SL/L.12 ngày 31-5-1958 về tổ chức chính quyền địa phương.

CHỦ TỊCH NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

RA SẮC LỆNH:

Nay ban bố luật tổ chức chính quyền địa phương đã được Quốc hội biểu quyết trong khóa họp thứ VIII; nguyên văn như sau:

### LUẬT TỔ CHỨC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

#### CHƯƠNG THỨ NHẤT HỆ THỐNG TỔ CHỨC

**Điều 1.** — Chính quyền địa phương tổ chức như sau:

Các khu tự trị, các thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh, châu, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã, xã, thị trấn có Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban Hành chính (UBHC).

Các huyện có Ủy ban Hành chính.

Các khu phố ở các thành phố và thị xã lớn có Ban Hành chính khu phố. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn, lề lối làm việc của Ban Hành chính khu phố do Thủ tướng Chính phủ quy định.

**Điều 2.** — Các thành phố có thể chia thành khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính. Điều kiện thành lập khu phố có Hội đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính và tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền khu phố do Hội đồng Chính phủ quy định.

#### CHƯƠNG THỨ HAI

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

##### Mục 1. — TỔ CHỨC

**Điều 3.** — Hội đồng nhân dân các cấp là cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, do nhân dân bầu ra.

Số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân mỗi cấp và cách thức bầu cử do luật bầu cử quy định.

**Điều 4.** — Nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương, tính là 3 năm.

Nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân các cấp khác là 2 năm.

**Điều 5.** — Trong nhiệm kỳ, nếu đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp vì lý do gì mà không đảm nhiệm được chức vụ đại biểu, thì cử tri thuộc đơn vị bầu cử đã bầu ra đại biểu đó sẽ bầu người thay thế.

##### Mục 2. — NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

**Điều 6.** — Trong phạm vi địa phương và trong phạm vi quyền hạn của mình, căn cứ vào nhiệm vụ chung của Nhà nước và nhu cầu của địa phương, Hội đồng nhân dân lãnh đạo các ngành công tác, các mặt sinh hoạt, và quyết định tất cả công việc Nhà nước trong phạm vi địa phương được quyền quản lý, dưới sự lãnh đạo tập trung và thống nhất của Trung ương.

**Điều 7.** — Trong phạm vi địa phương và trong phạm vi luật lệ quy định, Hội đồng nhân dân khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương, tỉnh, châu, thành phố trực thuộc tỉnh, có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1) Bảo đảm sự tôn trọng và chấp hành luật lệ của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

2) Ra những nghị quyết thi hành trong phạm vi địa phương.

Những nghị quyết thuộc quyền xét duyệt của cấp trên theo luật lệ quy định phải được cấp có thẩm quyền thông qua trước khi ban hành.

3) Căn cứ vào kế hoạch chung của Nhà nước, quyết định kế hoạch kiến thiết kinh tế, kiến thiết văn hóa, công tác xã hội và sự nghiệp lợi ích công cộng.

4) Căn cứ vào kế hoạch chung của cấp trên, quyết định những công việc thuộc nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong địa phương.

5) Thẩm tra và phê chuẩn dự toán và quyết toán ngân sách.

6) Bầu cử Ủy viên Ủy ban Hành chính cấp mình.

7) Thẩm tra các báo cáo công tác của Ủy ban Hành chính cấp mình.

8) Sửa đổi hoặc hủy bỏ những nghị quyết không thích đáng của Ủy ban Hành chính cấp mình, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính cấp dưới.

Xét duyệt những nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Ủy ban Hành chính cấp dưới trong các trường hợp do luật lệ quy định.